

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 964/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015

## **QUYẾT ĐỊNH**

**PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, VÙNG SÂU,  
VÙNG XA VÀ HẢI ĐẢO GIAI ĐOẠN 2015 - 2020**

### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020 (sau đây gọi là Chương trình) với những nội dung chính sau:

#### **I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

##### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Chương trình xây dựng và phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền; đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập của người dân, đảm bảo an ninh quốc phòng ở miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

##### **2. Mục tiêu cụ thể:**

Mục tiêu cụ thể của Chương trình đến năm 2020 như sau:

a) Đạt mức tăng trưởng hàng năm về giá trị của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020 khoảng 10% - 12%.

b) Phát triển các sản phẩm, hàng hóa có thương hiệu là đặc trưng, đặc sản, tiềm năng, lợi thế của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo để đưa vào các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trong cả nước và xuất khẩu.

c) Phát triển nguồn nhân lực quản lý thương mại trên địa bàn, bảo đảm 100% cán bộ quản lý thương mại thuộc đối tượng của Chương trình được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ về phát triển thương mại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

d) Số lượng thương nhân, doanh nghiệp có năng lực thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại ở tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo mỗi năm tăng trung bình 8-10% trong giai đoạn 2015 - 2020.

đ) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu các văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ chế, chính sách đặc thù về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thống nhất, đồng bộ, không chồng chéo, mâu thuẫn với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

e) Phát triển sản phẩm, hàng hóa tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng tham gia hệ thống phân phối tiêu thụ trên thị trường nội địa và xuất khẩu.

g) Xây dựng hệ thống phân phối hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo chuỗi, liên kết chặt chẽ trong quá trình kinh doanh, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, dịch vụ trên thị trường khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

h) Góp phần xây dựng nông thôn mới, phát triển hạ tầng giao thông nông thôn, giảm nghèo bền vững khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; nâng cao thu nhập của người dân khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; củng cố an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

## **II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

### **1. Phạm vi địa bàn thực hiện Chương trình:**

Thực hiện trên phạm vi địa bàn 287 huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Thời gian thực hiện: Chương trình được thực hiện từ năm 2015 đến hết năm 2020.

### **2. Đối tượng của Chương trình**

a) Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hoạt động thương mại tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

b) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia vào hoạt động quản lý, thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

c) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác có liên quan.

## **III. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

1. Nghiên cứu, xây dựng và phát triển hệ thống chính sách, pháp luật đặc thù về phát triển thương mại khu vực biển và hải đảo:

a) Nghiên cứu xây dựng chiến lược, kế hoạch đặc thù phát triển thương mại biển và hải đảo đối với từng vùng, từng khu vực hoặc từng huyện đảo, xã đảo.

b) Xây dựng, áp dụng và phát triển cơ chế “biên mậu trên biển” đối với một số huyện đảo, xã đảo.

2. Khuyến khích phát triển thương nhân, các loại hình doanh nghiệp hoạt động thương mại tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo:

a) Phát huy các doanh nghiệp do chính cư dân khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo quản lý và điều hành.

b) Tổ chức trao đổi, học hỏi kinh nghiệm giữa các doanh nghiệp miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo với các thương nhân trong và ngoài nước.

c) Xây dựng và phát triển mối quan hệ, liên kết bạn hàng giữa các thương nhân tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo cũng như với các thương nhân trong và ngoài nước.

d) Đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp hoạt động thương mại tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

3. Khuyến khích phát triển mặt hàng là lợi thế phát triển của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo:

a) Khuyến khích đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ đối với hàng hóa là lợi thế phát triển của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

b) Thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa là lợi thế phát triển của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thông qua hệ thống phân phối trên thị trường nội địa.

c) Khuyến khích một số mặt hàng là lợi thế phát triển của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo xuất khẩu ổn định ra thị trường quốc tế.

4. Xây dựng và phát triển hệ thống dịch vụ thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo:

a) Xây dựng, thiết lập hệ thống dịch vụ kho bãi, gia công, chế biến, bao bì, đóng gói, nhãn mác, giao nhận, vận chuyển hàng hóa, tài chính, ngân hàng.

b) Xây dựng hệ thống kho hàng tại các hải đảo.

c) Xây dựng và phát triển các điểm phân phối tổng hợp tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

d) Xây dựng và phát triển hệ thống dịch vụ thanh toán, tài chính, ngân hàng tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

đ) Xây dựng mô hình phân phối đặc thù phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

5. Xây dựng và phát triển hoạt động đối với chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo:

a) Rà soát, đánh giá hiệu quả các hoạt động tại chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

b) Xây dựng hạ tầng chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo từ ngân sách Trung ương.

c) Khuyến khích địa phương kêu gọi hỗ trợ vốn đầu tư phát triển chợ từ các nguồn kinh phí của các tổ chức, đơn vị hợp tác.

6. Tăng cường năng lực cho công chức, viên chức của tỉnh, huyện, xã về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

7. Tuyên truyền, quảng bá đối với phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo:

a) Phát hành ấn phẩm “Hàng hóa thương hiệu miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo Việt Nam”.

b) Xây dựng chuyên trang thông tin về sản phẩm miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo trên cổng thông tin điện tử hiện có.

8. Đối với các hoạt động khác trong phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo thì áp dụng lồng ghép các quy định hiện hành có liên quan:

a) Các hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

b) Các hoạt động xúc tiến du lịch trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2151/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia giai đoạn 2013 - 2020.

c) Các hoạt động khuyến công trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2020.

d) Phát triển thương mại điện tử trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2014 - 2020.

đ) Về phát triển sản phẩm quốc gia trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.

e) Hỗ trợ đăng ký bảo hộ, chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ đối với các hàng hóa đặc trưng, đặc sản, sản vật trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thực hiện theo Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 - 2015.

g) Về phân phối hàng Việt Nam trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 634/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam giai đoạn 2014 - 2020.

h) Các hoạt động phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thực hiện kế hoạch phối hợp, lồng ghép giữa các Chương trình có chung mục tiêu theo quy định tại Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020; Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020.

i) Các hoạt động khác liên quan trực tiếp đến phát triển thương mại trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

#### **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

##### **1. Nguồn kinh phí:**

Tổng mức kinh phí thực hiện Chương trình cho giai đoạn 2015 - 2020 khoảng 466 (bốn trăm sáu mươi sáu) tỷ đồng để thực hiện các hoạt động. Trong đó:

a) Ngân sách trung ương khoảng 149,120 tỷ đồng, trong đó vốn sự nghiệp khoảng 44,736 tỷ đồng và vốn đầu tư phát triển khoảng 104,384 tỷ đồng.

b) Ngân sách địa phương khoảng 37,280 tỷ đồng.

c) Các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác: Nguồn kinh phí hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia khoảng 279,600 tỷ đồng.

##### **2. Nguyên tắc quản lý kinh phí:**

a) Kinh phí thực hiện của Chương trình của Bộ Công Thương được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương.

b) Kinh phí thực hiện Chương trình của các Bộ, ngành được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành.

c) Kinh phí thực hiện Chương trình của các địa phương được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các địa phương.

d) Việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp, kinh phí chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước và kinh phí huy động hợp pháp khác được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của các Bộ, ngành:

a) Bộ Công Thương: Là cơ quan chủ trì, quản lý và điều hành Chương trình có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình, hoàn thiện khung pháp lý về phát triển thương mại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

- Tổng hợp, phê duyệt, thực hiện và theo dõi việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

- Tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả triển khai thực hiện Chương trình định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

b) Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

- Bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện các nội dung hoạt động của Chương trình theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm để thực hiện các dự án đầu tư thuộc nội dung Chương trình.

- Rà soát, đề xuất với Chính phủ sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đối với các dự án hạ tầng thương mại chủ yếu ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

- Phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ, ngành liên quan đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách để phát triển các vùng nông, lâm, thủy sản có thế mạnh nhằm khuyến khích tiêu thụ sản phẩm cho khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

đ) Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương rà soát quy hoạch sử dụng đất, khu vực biển, cân đối và phân bổ quỹ đất, khu vực biển phù hợp với quy hoạch phát triển hạ tầng thương mại ở miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

e) Trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ, ngành liên quan đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

g) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Công Thương lồng ghép các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác với các đề án thuộc Chương trình này để triển khai thực hiện.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn và huy động thêm các nguồn lực cho các dự án của Chương trình.

- Bố trí kinh phí để triển khai thực hiện các nội dung hoạt động của Chương trình thuộc trách nhiệm của địa phương.

- Thực hiện lồng ghép các nội dung hoạt động của Chương trình này với các chương trình, đề án khác trên địa bàn để huy động tối đa nguồn lực của địa phương nhằm thực hiện có hiệu quả Chương trình này.

- Tổng hợp, báo cáo Bộ Công Thương về tình hình triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

3. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các đề án, dự án phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo theo các nội dung Chương trình tại Quyết định này.

- Phối hợp với Bộ Công Thương phổ biến, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các đối tượng thụ hưởng thực hiện các đề án, dự án của Chương trình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

## THỦ TƯỚNG

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCT, TGĐ Công TTĐT các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, KTTT (3b).

**Nguyễn Tấn Dũng**

## PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, VÙNG SÂU, VÙNG XA VÀ HẢI ĐẢO GIAI ĐOẠN 2015 - 2020  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tỉnh, thành phố	Số lượng huyện	Quận, huyện, thị xã
(1)	(2)	(3)	(4)
1	An Giang	5	Huyện An Phú
2			Huyện Tịnh Biên
3			Huyện Tri Tôn



4			Thị xã Tân Châu
5			Thành phố Châu Đốc
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	1	Huyện Côn Đảo
7	Bắc Giang	4	Huyện Sơn Động
8			Huyện Lục Ngạn
9			Huyện Yên Thế
10			Huyện Hiệp Hòa
11	Bắc Kạn	5	Huyện Chợ Đồn
12			Huyện Chợ Mới
13			Huyện Na Rì
14			Huyện Ba Bể
15			Huyện Pác Nặm
16	Bến Tre	3	Huyện Ba Tri
17			Huyện Thạnh Phú
18			Huyện Bình Đại
19	Bình Định	5	Thành phố Quy Nhơn
20			Huyện Phù Cát
21			Huyện Phù Mỹ
22			Huyện Hoài Nhơn
23			Huyện An Lão
24	Bình Phước	3	Huyện Lộc Ninh
25			Huyện Bù Đốp
26			Huyện Bù Gia Mập
27	Bình Thuận	3	Huyện Tuy Phong
28			Huyện Hàm Tân
29			Huyện Phú Quý
30	Cà Mau	6	Huyện Đầm Dơi
31			Huyện Ngọc Hiển
32			Huyện Năm Căn
33			Huyện Trần Văn Thời
34			Huyện U Minh

35			Huyện Phú Tân
36	Cao Bằng	11	Huyện Bảo Lâm
37			Huyện Quảng Uyên
38			Huyện Phục Hòa
39			Huyện Hạ Lang
40			Huyện Hà Quảng
41			Huyện Bảo Lạc
42			Huyện Nguyên Bình
43			Huyện Thông Nông
44			Huyện Thạch An
45			Huyện Trùng Khánh
46			
47	Đà Nẵng	1	Huyện Hoàng Sa
48	Đắk Nông	5	Huyện Krông Nô
49			Huyện Cư Jut
50			Huyện Đắk Mil
51			Huyện Đắk Song
52			Huyện Tuy Đức
53	Đắk Lắk	3	Huyện Ea H'leo
54			Huyện Buôn Đôn
55			Huyện Ea Súp
56	Điện Biên	7	Huyện Điện Biên
57			Huyện Điện Biên Đông
58			Huyện Tuần Giáo
59			Huyện Mường Chà
60			Huyện Tủa Chùa
61			Huyện Nậm Pồ
62			Huyện Mường Nhé
63	Đồng Tháp	3	Huyện Tân Hồng
64			Huyện Hồng Ngự
65			Thị xã Hồng Ngự

66	Gia Lai	9	Huyện K'ông Pa
67			Huyện K'Bang
68			Huyện Koong Chro
69			Huyện Chư P'rông
70			Huyện Đăk Đoa
71			Huyện Đrúc Cơ
72			Huyện Măng Yang
73			Huyện Chư Sê
74			Huyện Ia G'rai
75	Hà Giang	10	Huyện Quang Bình
76			Huyện Quang Bình
77			Huyện Vị Xuyên
78			Huyện Bắc Mê
79			Huyện Hoàng Su Phì
80			Huyện Xín Mần
81			Huyện Quản Bạ
82			Huyện Yên Minh
83			Huyện Đồng Văn
84	Huyện Mèo Vạc		
85	Hà Tĩnh	8	Huyện Hương Sơn
86			Huyện Vũ Quang
87			Huyện Can Lộc
88			Huyện Hương Khê
89			Huyện Thạch Hà
90			Huyện Cẩm Xuyên
91			Huyện Kỳ Anh
92			Huyện Nghi Xuân
93	Hải Phòng	2	Huyện Cát Hải
94			Huyện Bạch Long Vĩ
95	Hòa Bình	7	Huyện Đà Bắc
96			Huyện Mai Châu

97			Huyện Cao Phong
98			Huyện Kim Bôi
99			Huyện Tân Lạc
100			Huyện Lạc Sơn
101			Huyện Lạc Thủy
102	Khánh Hòa	5	Thành phố Cam Ranh
103			Thị xã Ninh Hòa
104			Huyện Vạn Ninh
105			Huyện Khánh Vĩnh
106			Huyện Trường Sa
107	Kiên Giang	7	Thị xã Hà Tiên
108			Huyện An Minh
109			Huyện Phú Quốc
110			Huyện Kiên Hải
111			Huyện Kiên Lương
112			Huyện An Biên
113			Huyện Giang Thành
114	Kon Tum	3	Huyện Sa Thầy
115			Huyện Tu Mơ Rông
116			Huyện Đăk Glei
117	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương
118			Huyện Anh Sơn
119			Huyện Con Cuông
120			Huyện Tương Dương
121			Huyện Tân Kỳ
122			Huyện Kỳ Sơn
123			Huyện Quỳnh Hợp
124			Huyện Quỳnh Châu
125			Huyện Quế Phong
126			Huyện Nghĩa Đàn
127			Huyện Quỳnh Lưu

128			Huyện Diên Châu
129			Huyện Nghi Lộc
130			Thị xã Cửa Lò
131			Huyện Yên Thành
132	Ninh Bình	2	Huyện Nho Quan
133			Huyện Kim Sơn
134	Ninh Thuận	1	Huyện Ninh Phước
135	Lai Châu	7	Huyện Tam Đường
136			Huyện Mường Tè
137			Huyện Sin Hồ
138			Huyện Phong Thổ
139			Huyện Than Uyên
140			Huyện Tân Uyên
141			Huyện Nậm Nhùn
142	Lâm Đồng	2	Huyện Lâm Hà
143			Huyện Đam Rông
144	Lạng Sơn	10	Huyện Cao Lộc
145			Huyện Lộc Bình
146			Huyện Đình Lập
147			Huyện Tràng Định
148			Huyện Văn Lãng
149			Huyện Bắc Sơn
150			Huyện Bình Gia
151			Huyện Văn Quan
152			Huyện Hữu Lũng
153			Huyện Chi Lăng
154	Lào Cai	9	Thành phố Lào Cai
155			Huyện Bát Xát
156			Huyện Mường Khương
157			Huyện Si Ma Cai
158			Huyện Bắc Hà

159			Huyện Bảo Thắng
160			Huyện Bảo Yên
161			Huyện Sa Pa
162			Huyện Văn Bàn
163	Long An	7	Huyện Đức Huệ
164			Huyện Thạnh Hóa
165			Huyện Mộc Hóa
166			Huyện Tân Hưng
167			Huyện Vĩnh Hưng
168			Thị xã Kiến Tường
169			Huyện Cần Giuộc
170	Phú Thọ	7	Huyện Đoan Hùng
171			Huyện Hạ Hòa
172			Huyện Thanh Ba
173			Huyện Yên Lập
174			Huyện Cẩm Khê
175			Huyện Thanh Sơn
176			Huyện Tân Sơn
177	Phú Yên	7	Huyện Sơn Hòa
178			Huyện Sông Hinh
179			Huyện Đồng Xuân
180			Huyện Tuy An
181			Huyện Sông Cầu
182			Thành phố Tuy Hòa
183			Huyện Đông Hòa
184	Quảng Bình	6	Huyện Minh Hóa
185			Huyện Tuyên Hóa
186			Huyện Quảng Trạch
187			Huyện Bố Trạch
188			Huyện Quảng Ninh
189			Huyện Lệ Thủy

190	Quảng Nam	12	Thành phố Tam Kỳ
191			Thành phố Hội An
192			Huyện Núi Thành
193			Huyện Tiên Phước
194			Huyện Nam Trà My
195			Huyện Bắc Trà My
196			Huyện Thăng Bình
197			Huyện Duy Xuyên
198			Huyện Phước Sơn
199			Huyện Nam Giang
200			Huyện Đông Giang
201			Huyện Tây Giang
202	Quảng Ngãi	7	Huyện Bình Sơn
203			Huyện Sơn Tịnh
204			Huyện Đức Phổ
205			Huyện Sơn Hà
206			Huyện Ba Tơ
207			Huyện đảo Lý Sơn
208			Huyện Mộ Đức
209	Quảng Ninh	6	Thành phố Móng Cái
210			Huyện Bình Liêu
211			Huyện Hải Hà
212			Huyện Ba Chẽ
213			Huyện Vân Đồn
214			Huyện Cô Tô
215	Quảng Trị	7	Huyện Đakrông
216			Huyện Hướng Hóa
217			Huyện Vĩnh Linh
218			Huyện đảo Cồn Cỏ
219			Huyện Gio Linh
220			Huyện Hải Lăng

221			Huyện Triệu Phong
222	Sóc Trăng	5	Thị xã Vĩnh Châu
223			Huyện Kế Sách
224			Huyện Long Phú
225			Huyện Cù Lao Dung
226			Huyện Trần Đề
227			Sơn La
228	Huyện Thuận Châu		
229	Huyện Mường La		
230	Huyện Bắc Yên		
231	Huyện Phù Yên		
232	Huyện Mộc Châu		
233	Huyện Yên Châu		
234	Huyện Mai Sơn		
235	Huyện Sông Mã		
236	Huyện Sốp Cộp		
237	Huyện Vân Hồ		
238	Tây Ninh	5	Huyện Tân Châu
239			Huyện Tân Biên
240			Huyện Châu Thành
241			Huyện Bến Cầu
242			Huyện Trảng Bàng
243	Thái Nguyên	5	Huyện Định Hóa
244			Huyện Võ Nhai
245			Huyện Phú Lương
246			Huyện Đông Hỷ
247			Huyện Đại Từ
248	Thanh Hóa	17	Huyện Thạch Thành
249			Huyện Cẩm Thủy
250			Huyện Ngọc Lặc
251			Huyện Lang Chánh



252			Huyện Như Xuân
253			Huyện Như Thanh
254			Huyện Thường Xuân
255			Huyện Bá Thước
256			Huyện Quan Hóa
257			Huyện Quan Sơn
258			Huyện Mường Lát
259			Huyện Nga Sơn
260			Huyện Hậu Lộc
261			Huyện Hoằng Hóa
262			Thị xã Sầm Sơn
263			Huyện Quảng Xương
264			Huyện Tĩnh Gia
265	Thừa Thiên Huế	5	Huyện A Lưới
266			Huyện Phong Điền
267			Huyện Quảng Điền
268			Huyện Phú Vang
269			Huyện Phú Lộc
270	Hồ Chí Minh	1	Huyện Cần Giờ
271	Tuyên Quang	5	Huyện Sơn Dương
272			Huyện Yên Sơn
273			Huyện Hàm Yên
274			Huyện Chiêm Hóa
275			Huyện Na Hang
276	Trà Vinh	5	Huyện Duyên Hải
277			Huyện Cầu Kè
278			Huyện Trà Cú
279			Huyện Châu Thành
280			Huyện Càng Long
281	Yên Bái	7	Huyện Mù Cang Chải
282			Huyện Trạm Tấu

283		Huyện Văn Chấn
284		Huyện Văn Yên
285		Huyện Trấn Yên
286		Huyện Lục Yên
287		Huyện Yên Bình
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>287 quận, huyện, thị xã</b>